

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018.

2. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường<sup>1</sup>.*

---

<sup>1</sup> - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.*

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.”*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết: Điểm đ Khoản 1 Điều 38; Khoản 5 Điều 61; Khoản 3 Điều 68; Khoản 7 Điều 70; Khoản 3 Điều 75; Khoản 5 Điều 104; Khoản 3 Điều 146; Khoản 2 Điều 151; Khoản 3 Điều 167 của Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.
2. Kiểm soát ô nhiễm môi trường đất.
3. Bảo vệ môi trường làng nghề.
4. Bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.
5. Xác nhận hệ thống quản lý môi trường; bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
6. Ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.
7. Cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ môi trường.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường là hoạt động đưa môi trường, hệ sinh thái tại khu vực môi trường bị tác động về gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc đạt được các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn, môi trường, phục vụ các mục đích có lợi cho con người.
2. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là việc tổ chức, cá nhân gửi một khoản tiền vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường địa phương (gọi tắt là quỹ bảo vệ môi trường) để bảo đảm trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động khai thác khoáng sản.
3. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường là các giải pháp nhằm cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

5. Cơ sở xử lý chất thải bao gồm: Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và cơ sở xử lý chất thải thông thường.

6. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề được khuyến khích phát triển bao gồm hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung; hệ thống các điểm và phương tiện thu gom, tập kết, vận chuyển chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; cây xanh tại các khu vực công cộng.

7. Công nghệ thân thiện với môi trường là công nghệ mà trong quá trình hoạt động, sử dụng gây hại ít hơn cho môi trường so với công nghệ tương tự.

8. Cơ sở thân thiện với môi trường là cơ sở đáp ứng các tiêu chí về sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm nước, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải.

9. Sản phẩm thân thiện với môi trường là sản phẩm đáp ứng các tiêu chí nhân sinh thái và được chứng nhận nhân sinh thái.

10. Cộng đồng dân cư là cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư.

## **Chương II**

### **QUẢN LÝ VÀ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG<sup>2</sup>**

#### **Điều 4. Quy định chung về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản**

1. Mọi tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất và bảo vệ môi trường của địa phương.

3. Việc cải tạo, phục hồi môi trường phải được thực hiện ngay trong quá trình khai thác khoáng sản.

4. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản tiếp tục thuê đất, hưởng các chính sách ưu đãi trong trường hợp cải tạo, phục hồi môi trường thành khu du lịch, khu sinh thái, khu vui chơi giải trí, phục vụ mục đích có lợi cho con người.

---

<sup>2</sup> Tên Chương này được gộp và sửa tên theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

## **Điều 5. Đối tượng lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản<sup>3</sup>**

1. Các đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường (gọi tắt là phương án) trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bao gồm:

a) Các dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành (phương án là một phần trong báo cáo đánh giá tác động môi trường);

b) Cơ sở khai thác khoáng sản đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có phương án được phê duyệt.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây phải lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án (bao gồm cả phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) đã được phê duyệt;

c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt không đủ để thực hiện.

## **Điều 6. Nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản<sup>4</sup>**

1. Các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường; phân tích, đánh giá, lựa chọn giải pháp tốt nhất để cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đối với giải pháp lựa chọn.

3. Kế hoạch thực hiện; phân chia kế hoạch thực hiện theo từng năm, từng giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án.

4. Bảng dự toán kinh phí để tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường cho từng hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; các khoản tiền ký quỹ theo lộ trình.

<sup>3</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>4</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

**Điều 7. Thẩm quyền, trình tự thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản<sup>5</sup>**

1. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định này, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án đối với các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Kinh phí thẩm định được lấy từ nguồn phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

**Điều 8. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản<sup>6</sup>**

1. Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường căn cứ vào các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án. Trường hợp địa phương không có định

<sup>5</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>6</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ hàng năm hoặc theo giai đoạn có tính tới yếu tố trượt giá.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường địa phương hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam.

5. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.

6. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã ký quỹ nhưng giải thể hoặc phá sản và chưa thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án được phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

### **Điều 9. Xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản<sup>7</sup>**

1. Tổ chức, cá nhân sau khi đã hoàn thành từng phần nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt phải lập hồ sơ hoàn thành từng phần phương án đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành.

Việc xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt được thực hiện lồng ghép với đề án đóng cửa mỏ.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản thực hiện việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung phương án được thực hiện theo trình tự, thủ tục nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Nội dung quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm nội dung xác nhận hoàn thành toàn bộ phương án.

### **Điều 10. Trách nhiệm các cơ quan quản lý và các đơn vị**

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

<sup>7</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

a) Xây dựng và ban hành các hướng dẫn về trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án, phương án bổ sung và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Thống nhất quản lý nhà nước về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

c<sup>8)</sup> Thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản;

d) Xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

đ) Định kỳ kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi tắt là Bộ, ngành):

a) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản có liên quan tới cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức triển khai các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này;

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tại các quỹ bảo vệ môi trường.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a<sup>9)</sup> Thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản;

b) Kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn việc cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn quản lý;

c) Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; tình hình quản lý, sử dụng tiền ký quỹ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

---

<sup>8</sup> Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>9</sup> Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

#### 4. Trách nhiệm của quỹ bảo vệ môi trường:

a) Tiếp nhận và xác nhận bằng văn bản về việc ký quỹ của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;

b) Hoàn trả tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định;

c) Quản lý, sử dụng tiền ký quỹ theo đúng quy định của pháp luật. Hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng tiền ký quỹ;

d) Đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đúng hạn; kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định xử phạt về việc chậm ký quỹ.

#### 5. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

a) Lập, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án hoặc phương án bổ sung; thông báo nội dung phương án hoặc phương án bổ sung đã được phê duyệt cho Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản để kiểm tra, giám sát;

b) Thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định;

c<sup>10)</sup> Lập, trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ phương án;

d) Nộp phí thẩm định, kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án hoặc phương án bổ sung theo quy định của pháp luật;

đ<sup>11)</sup> Báo cáo công tác thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường về cơ quan phê duyệt phương án và cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường tại địa phương trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

### **Chương III.<sup>12</sup> (được gộp với Chương II)**

#### **Điều 11. Quản lý chất lượng môi trường<sup>13</sup>**

<sup>10</sup> Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 2 của Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>11</sup> Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 2 của Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>12</sup> Chương này được gộp với Chương II theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>13</sup> Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.



1. Các thành phần môi trường đất, nước, không khí phải được đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng; khu vực bị ô nhiễm phải được cảnh báo kịp thời.

2. Số liệu quan trắc, đánh giá về chất lượng môi trường phải được kết nối, chia sẻ đối với tất cả các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong phạm vi cả nước thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia về chất lượng môi trường.

### **Điều 12. Quản lý chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích đáy<sup>14</sup>**

1. Các vùng biển, vùng biển ven bờ, dòng sông, đoạn sông, ao, hồ, kênh, rạch phải được đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích đáy.

2. Các thông số môi trường nước và trầm tích đáy cơ bản cần được đánh giá tối thiểu bao gồm các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt, nước biển, trầm tích.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để đánh giá tác động của các nguồn thải đến chất lượng môi trường nước.

3. Căn cứ kết quả đánh giá chất lượng môi trường, các vùng biển, vùng biển ven bờ, dòng sông, đoạn sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch bị ô nhiễm phải được cảnh báo mức độ ô nhiễm, xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nước mặt, trầm tích đáy phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường.

### **Điều 13. Quản lý chất lượng môi trường không khí xung quanh<sup>15</sup>**

1. Các đô thị loại II trở lên, khu dân cư tập trung, khu vực có khu công nghiệp, làng nghề, khu vực có nhiều nguồn khí thải, có nguồn khí thải lớn phải được đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

2. Chất lượng môi trường không khí xung quanh phải được đánh giá các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để đánh giá tác động của các nguồn thải đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

3. Căn cứ vào kết quả đánh giá, các khu vực không khí xung quanh bị ô nhiễm phải được cảnh báo, xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường.

<sup>14</sup> Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>15</sup> Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường không khí xung quanh phải có trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường.

#### **Điều 14. Quản lý chất lượng môi trường đất<sup>16</sup>**

1. Các khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh; khu vực có khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, kho chứa hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, bãi chôn lấp chất thải, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc khai thác; vùng canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất phải được đánh giá, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường đất, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật.

2. Các thông số môi trường đất cơ bản cần theo dõi, đánh giá tối thiểu bao gồm các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đất.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để theo dõi, đánh giá tác động của các nguồn thải đến môi trường đất.

3. Căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá, khu vực môi trường bị ô nhiễm phải được cảnh báo, xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường.

4. Quy trình xử lý ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, cải tạo và phục hồi môi trường đất được thực hiện như sau:

a) Điều tra, đánh giá, xác định loại hình, mức độ và phạm vi ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật;

b) Phân loại mức độ ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ ô nhiễm cao, ô nhiễm trung bình, ô nhiễm thấp;

c) Công bố thông tin về chất lượng môi trường đất và cảnh báo khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật;

d) Lập phương án xử lý ô nhiễm và tiến hành xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường;

đ) Quan trắc và giám sát sau xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường đất.

5. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường đất phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **Điều 14a. Chương trình quan trắc và giám sát chất lượng môi trường<sup>17</sup>**

<sup>16</sup> Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>17</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

1. Việc đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường được thực hiện thông qua các chương trình quan trắc môi trường theo thời gian và không gian, cảnh báo sớm các hiện tượng ô nhiễm theo địa bàn, loại hình ô nhiễm và mức độ ô nhiễm.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường quốc gia gồm chương trình quan trắc chất lượng môi trường tại các lưu vực sông và hồ liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải, có nguồn thải lớn tác động liên tỉnh và quan trắc môi trường xuyên biên giới.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

3. Các chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường. Các chương trình quan trắc môi trường quốc gia phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; các chương trình quan trắc môi trường địa phương cấp tỉnh phải được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Chương trình quan trắc chất lượng môi trường được rà soát, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc khi có yêu cầu cấp thiết về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và bảo vệ môi trường.

Vị trí quan trắc được lựa chọn và thiết kế phải bảo đảm tính đại diện, đặc trưng của khu vực quan trắc, đánh giá được hiện trạng và giám sát được các tác động của các nguồn phát thải ô nhiễm đối với môi trường cần quan trắc, đáp ứng nhu cầu dữ liệu, thông tin cần thu thập.

4. Quan trắc môi trường phải được thực hiện thường xuyên, liên tục. Kết quả quan trắc môi trường phải được kiểm soát chất lượng, bảo đảm tính đại diện và phản ánh khách quan về chất lượng môi trường tại khu vực quan trắc nhằm cung cấp các thông tin, số liệu tin cậy và kịp thời. Các số liệu quan trắc môi trường phải được kết nối, chia sẻ giữa trung ương và địa phương.

Chỉ các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan có trách nhiệm quan trắc chất lượng môi trường theo quy định của pháp luật mới được công bố thông tin về chất lượng môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, quy định kỹ thuật về vị trí quan trắc, thông số, tần suất, quy trình, phương pháp quan trắc, bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc chất lượng môi trường.

#### **Điều 14b. Trách nhiệm quản lý chất lượng môi trường<sup>18</sup>**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

<sup>18</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

a) Hướng dẫn kỹ thuật quan trắc chất lượng môi trường; hướng dẫn điều tra, đánh giá, xác định nguyên nhân, loại hình, mức độ, phạm vi ô nhiễm; hướng dẫn cảnh báo khu vực bị ô nhiễm; hướng dẫn xử lý ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường;

b) Tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường quy định tại khoản 2 Điều 14a Nghị định này;

c) Tổng hợp, xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về chất lượng môi trường quốc gia; thông tin, dữ liệu về khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước;

d) Tổng hợp, công bố thông tin về chất lượng môi trường, khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước.

## 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức quan trắc chất lượng môi trường; tổ chức điều tra, đánh giá xác định loại hình, mức độ, phạm vi ô nhiễm trên địa bàn tỉnh; cập nhật số liệu về chất lượng môi trường vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Công bố thông tin về diễn biến chất lượng môi trường, các khu vực môi trường bị ô nhiễm trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Cảnh báo đối với các khu vực môi trường bị ô nhiễm;

d) Tổ chức xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường các khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của nhà nước;

đ) Định kỳ báo cáo tình hình ô nhiễm, công tác xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

## Chương IV

### BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

#### **Điều 15. Quy định chung về bảo vệ môi trường làng nghề**

1. Phương án bảo vệ môi trường làng nghề bao gồm nội dung, cách thức, trình tự tiến hành hoạt động bảo vệ môi trường của làng nghề; hiện trạng hoạt động sản xuất, sinh hoạt của làng nghề; các loại và lượng chất thải phát sinh; việc tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường nói chung, các biện pháp giảm thiểu, thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ làng nghề; bố trí nguồn lực thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của các làng nghề có không ít hơn 20% số cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển (gọi tắt là làng nghề được khuyến khích phát triển) được đầu tư từ ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí ngân sách địa phương để đầu tư hạ tầng kỹ thuật

bảo vệ môi trường cho làng nghề được khuyến khích phát triển, huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các làng nghề trên địa bàn.

3. Cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề là các cơ sở thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định này. Theo từng thời kỳ, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Phụ lục I Nghị định này phù hợp với thực tiễn.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với cơ sở thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển, làng nghề được khuyến khích phát triển; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí về bảo vệ môi trường trong việc công nhận làng nghề.

### **Điều 16. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất tại làng nghề**

1. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường.

Trường hợp các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản phải lập báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường, mô tả hoạt động của cơ sở, các loại chất thải phát sinh, các biện pháp giảm thiểu, kiểm soát bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, thu gom và xử lý nước thải, khí thải tại chỗ; phân loại, lưu giữ, tự xử lý hoặc chuyển giao đối với chất thải rắn, gửi cơ quan quản lý môi trường tại địa phương để thực hiện kiểm tra, theo dõi.

2. Đóng góp đầy đủ các loại phí bảo vệ môi trường và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật cho hoạt động bảo vệ môi trường của làng nghề.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề không thuộc đối tượng quy định Khoản 3 Điều 15 Nghị định này phải tuân thủ quy định tại Khoản 3 Điều 70 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

### **Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Lập, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

2. Đôn đốc việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề.

3. Bố trí cán bộ có kiến thức về pháp luật, quản lý môi trường theo dõi việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề; hướng dẫn hoạt động của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.

4. Ưu tiên bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn kinh phí khác cho công tác quản lý môi trường, đầu tư, sửa chữa, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các làng nghề được khuyến khích phát triển trên địa bàn.

5. Quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng theo đúng quy định khi được bàn giao, tiếp nhận các dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề.

6. Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở trên địa bàn.

7. Tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm bảo vệ môi trường; hướng dẫn các cơ sở tận thu, tái chế, tái sử dụng và xử lý tại chỗ các loại chất thải.

8. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương, thông qua các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã.

9. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 30 tháng 10 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

#### **Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Thực hiện điều tra, thống kê, lập danh sách làng nghề, làng nghề được khuyến khích phát triển, cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề trên địa bàn; chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với các cơ sở sản xuất trong làng nghề không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không bảo đảm khoảng cách đối với khu dân cư.

2. Đôn đốc, phê duyệt, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và kiểm tra việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

3. Chỉ đạo xây dựng và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề.

4. Rà soát, đề xuất quy hoạch các cụm công nghiệp tập trung hoặc bố trí khu chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

5. Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho công tác quản lý môi trường, kinh phí từ các nguồn khác để đầu tư, xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển.

6. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất trên địa bàn.

7. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức các hoạt động khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, công nghệ thân thiện môi trường, thu gom và tái chế chất thải.

8. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện.

9. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

### **Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Tổng hợp, công bố danh sách làng nghề, làng nghề được khuyến khích phát triển, các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển; kế hoạch phát triển làng nghề, kế hoạch chuyển đổi ngành nghề hoặc di dời ra khỏi khu dân cư đối với cơ sở sản xuất không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

2. Phân bổ kinh phí từ ngân sách địa phương cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề. Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn kinh phí khác cho công tác quản lý môi trường và đầu tư xây dựng công trình bảo vệ môi trường, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển.

3. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển; cơ chế, chính sách hỗ trợ cơ sở gây ô nhiễm môi trường phải di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất.

4. Bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường trong việc công nhận làng nghề.

5. Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề, xây dựng kế hoạch xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, bao gồm:

a) Thống kê lượng nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại phát sinh từ các cơ sở trong làng nghề;

b) Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm, đất và không khí xung quanh;

c) Lập và triển khai biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề.

6. Chỉ đạo quy hoạch, phê duyệt và đầu tư kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển; quy

hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung hoặc khu vực chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

7. Quản lý việc thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải nông thôn, chất thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở trong làng nghề.

8. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất trên địa bàn.

9. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

10. Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn một năm một lần trước ngày 30 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

### **Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định điều kiện về bảo vệ môi trường đối với làng nghề; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển; phối hợp với Bộ Tài chính ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển, làng nghề được khuyến khích phát triển.

2. Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu về bảo vệ môi trường làng nghề trên phạm vi toàn quốc; công bố danh mục làng nghề ô nhiễm môi trường và làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề.

3. Hướng dẫn xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề.

4. Hướng dẫn nội dung, trình tự xây dựng và phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề; lập báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường của các cơ sở thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề.

5. Hướng dẫn và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, phổ biến kinh nghiệm, cung cấp thông tin về pháp luật môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường, sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tổ chức triển lãm, hội chợ, quảng bá sản phẩm thân thiện với môi trường, công nghệ môi trường cho các cơ sở được khuyến khích phát triển tại làng nghề.

### **Điều 21. Chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển**

1. Được ưu tiên phân bổ ngân sách, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật có liên quan; giới thiệu, quảng bá sản phẩm trong các hoạt động thương mại, du lịch; đào tạo, phổ biến kiến thức về



bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư, tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và cán bộ quản lý môi trường cấp xã.

2. Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng về môi trường, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường ngành và quỹ bảo vệ môi trường của địa phương đối với các đối tượng có dự án bảo vệ môi trường theo quy định về tổ chức hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường.

3. Được ưu tiên trong quá trình xem xét, lựa chọn thực hiện chương trình khuyến công, khuyến nông, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; được ưu tiên trong việc tiếp nhận, triển khai các mô hình xử lý chất thải từ các dự án quốc tế, các nhiệm vụ, đề tài, dự án từ ngân sách nhà nước.

## **Chương V**

### **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ<sup>19</sup>**

**Điều 22. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng<sup>20</sup>**

1. Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, nhân lực cho bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển:

a) Có khu vực và thiết bị phá dỡ tàu biển chuyên dụng phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu, bảo đảm không để rò rỉ, phát tán các chất độc hại chưa qua xử lý, quản lý ra bên ngoài khu vực phá dỡ gây ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí;

b) Có khu vực lưu giữ vật liệu, thiết bị sau khi phá dỡ có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng vật liệu, thiết bị cao nhất theo tính toán. Trường hợp sử dụng bãi lưu giữ phải có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Có khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình phá dỡ tàu biển bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

---

<sup>19</sup> Tên Chương này được gộp và sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>20</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

d) Có phương tiện, thiết bị, hạng mục công trình tiếp nhận, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý, quản lý chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển bảo đảm các quy định pháp luật về môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường có liên quan.

3. Yêu cầu về quy trình bóc tách, thu gom và phân loại một số chất thải đặc thù phát sinh từ hoạt động phá dỡ tàu biển:

Cơ sở phá dỡ tàu biển phải có các quy trình, công nghệ phá dỡ phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu bảo đảm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và phải có các công đoạn bảo đảm an toàn sau:

a) Tiến hành điều tra, xác định tình trạng tàu biển đã qua sử dụng được phá dỡ: phải điều tra tất cả các khoang, bể chứa và các khu vực lưu giữ trên tàu để xác định khu vực có thể chứa chất nguy hại như nhiên liệu, dầu, amiăng, PCBs, chì, chất thải phóng xạ và các chất nguy hại khác cần phải loại bỏ. Xác định tình trạng của con tàu và các mối nguy hiểm mà người lao động có thể gặp phải trong quá trình phá dỡ;

b) Thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dằn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ. Tiến hành các biện pháp thông gió, cấp đủ dưỡng khí cho các không gian kín trên tàu (như khoang chứa hàng, đáy đôi, bồn két chứa) để bảo đảm điều kiện làm việc an toàn. Quá trình này phải được thực hiện trong suốt toàn bộ quá trình phá dỡ;

c) Bóc tách amiăng và PCBs: Trước khi cắt con tàu thành các phần, phải bóc tách, thu gom, vận chuyển amiăng, PCBs khỏi vị trí cắt. Sau khi các phần của con tàu được đưa lên bờ, phải tiếp tục thu gom toàn bộ phần amiăng và PCBs còn lại khi đã dễ dàng tiếp cận hơn. Khu vực bóc tách và thu gom amiăng cần được quây kín để giảm phát tán các sợi amiăng ra môi trường xung quanh, người không phận sự miễn vào. Amiăng phải được làm ẩm trước và trong suốt quá trình bóc tách. Phải bố trí tối thiểu 02 lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động để loại bỏ amiăng, trong đó 01 người chịu trách nhiệm làm ẩm và 01 người bóc tách amiăng. Khu vực bóc tách amiăng trên bờ phải được bố trí ở khu vực riêng biệt với quy trình tương tự;

d) Trước và trong quá trình phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, chủ cơ sở phá dỡ tàu biển có trách nhiệm cảnh báo nguy cơ phát sinh các chất độc hại và niêm yết tại các bảng thông báo có vị trí dễ đọc, dễ tiếp cận. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển phải trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng quy định.

4. Yêu cầu về quản lý chất thải và phế liệu trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:

Ngoài việc quản lý chất thải và phế liệu phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển theo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải và phế liệu hiện hành, chủ cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dầu và nhiên liệu phải được bơm về các bồn hoặc thùng chứa riêng (không trộn lẫn), sau đó chuyển về khu vực lưu giữ và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

b) Amiăng sau khi bóc tách phải được đựng trong các bao bì chuyên dụng kín, có ít nhất 02 lớp, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ chất thải nguy hại và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

c) Chất thải lỏng có chứa PCBs phải được lưu chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không cho phép xếp chồng lên nhau. Khu vực lưu giữ chất thải chứa PCBs (dạng rắn và dạng lỏng) phải được cách ly với các chất thải khác và bảo đảm an toàn, sau đó chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

d) Đối với vật liệu phi kim được bóc tách ra từ kim loại phải được phân định, phân loại và xử lý theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

đ) Chất thải phóng xạ phát sinh từ quá trình phá dỡ phải được thu gom, lưu giữ, xử lý và quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng;

e) Sau khi hoàn thành việc phá dỡ con tàu biển, trong thời hạn không quá 45 ngày, cơ sở phải chuyển giao toàn bộ chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng và năng lực để xử lý theo quy định.

5. Cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển phải áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

6. Chủ cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường cho hoạt động phá dỡ từng tàu biển trình cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận.

### **Điều 23. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tàu biển nhập khẩu để phá dỡ**

1. Việc nhập khẩu tàu biển để phá dỡ ngoài việc thực hiện các thủ tục nhập khẩu theo quy định hiện hành còn phải xuất trình chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường với tàu biển nhập khẩu để phá dỡ do tổ chức chứng nhận phù hợp cấp.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định tổ chức chứng nhận phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn về trình tự, thủ tục đánh giá điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tàu biển nhập khẩu để phá dỡ.

### **Điều 24. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng**

1<sup>21</sup>. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

b) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng tại các cơ sở theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Giao thông vận tải phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức, triển khai các quy định bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

3. Các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi thẩm quyền phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

4<sup>22</sup>. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động của các cơ sở phá dỡ tàu biển theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở phá dỡ tàu biển.

5<sup>23</sup>. Trách nhiệm của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:

a) Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển;

b) Định kỳ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt cơ sở phá dỡ trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo quy định tại Phụ lục IV Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Chương VI <sup>24</sup>(được gộp với Chương V)**

### **Mục 1<sup>25</sup> (được bãi bỏ)**

<sup>21</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>22</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>23</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>24</sup> Chương này được gộp với Chương V theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>25</sup> Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

## **Điều 25. Đối tượng, thời hạn hoàn thành hệ thống quản lý môi trường<sup>26</sup>**

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động thuộc các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này<sup>27</sup>, đồng thời thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

2. Thời hạn hoàn thành hệ thống quản lý môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

- a) Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày dự án đi vào vận hành;
- b) Trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các cơ sở đang hoạt động.

**Điều 26<sup>28</sup>. (được bãi bỏ)**

**Điều 27<sup>29</sup>. (được bãi bỏ)**

**Điều 28<sup>30</sup>. (được bãi bỏ)**

**Điều 29<sup>31</sup>. (được bãi bỏ)**

**Điều 30<sup>32</sup>. (được bãi bỏ)**

**Mục 2<sup>33</sup>. (được bãi bỏ)**

## **Điều 31. Tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường**

<sup>26</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>27</sup> Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được bổ sung tại khoản 2 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>28</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>29</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>30</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>31</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>32</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>33</sup> Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau đây phải có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật:

a) Hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này;

b) Sản xuất, kinh doanh hóa chất, xăng dầu;

c) Sử dụng tàu biển chuyên dùng để vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác khi hoạt động trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam;

d) Lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2<sup>34</sup>. Danh mục đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường quy định tại Phụ lục II Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà không thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được lựa chọn mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro.

### **Điều 32. Đối tượng bảo hiểm**

1. Đối tượng bảo hiểm của bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường là trách nhiệm của tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm đối với các chi phí phát sinh để thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường trong các trường hợp sau:

a) Môi trường nước phục vụ mục đích bảo tồn, sinh hoạt, giải trí, sản xuất và mục đích khác bị ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng, ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Môi trường đất phục vụ cho các mục đích bảo tồn, sản xuất và mục đích khác bị ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng, ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng;

c) Hệ sinh thái tự nhiên thuộc và không thuộc khu bảo tồn thiên nhiên bị suy thoái;

d) Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật bị chết, bị thương.

<sup>34</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Phạm vi môi trường bị tác động được xác định tùy theo loại hình, quy mô, tính chất, địa điểm hoạt động của tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm trách nhiệm.

### **Mục 3<sup>35</sup> (được bãi bỏ)**

#### **Điều 33. Nguyên tắc và căn cứ xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

1. Việc xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được tiến hành khách quan, công bằng, đúng pháp luật; căn cứ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và mức độ vi phạm của các hành vi gây ô nhiễm môi trường, bao gồm:

a) Hành vi xả nước thải, khí thải, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

b) Hành vi gây tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

c) Hành vi chôn lấp, thải vào đất, môi trường nước các chất gây ô nhiễm ở thể lỏng, rắn, bùn không đúng quy định làm môi trường đất, nước, không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

2. Các yếu tố xác định mức độ vi phạm của hành vi gây ô nhiễm môi trường

a) Đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này bao gồm: Lượng nước thải, lưu lượng khí thải, bụi của cơ sở; số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường của các thông số môi trường đặc trưng và số các thông số môi trường đặc trưng vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải có trong nước thải, khí thải, bụi của cơ sở;

b) Đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này bao gồm: Số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung; đối tượng chịu tác động; thời điểm và địa điểm diễn ra hành vi;

c) Đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này bao gồm: Số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, nước ngầm, nước biển, không khí xung quanh và môi trường đất của các thông số môi trường do các hành vi này gây ra.

3. Thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xác định trên cơ sở kết quả quan trắc thông số môi trường đó đối chiếu với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng được thực hiện bởi đơn vị có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

<sup>35</sup> Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

4.<sup>36</sup> Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động theo quy định của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

**Điều 34<sup>37</sup>. (được bãi bỏ)**

**Điều 35<sup>38</sup>. (được bãi bỏ)**

**Điều 36<sup>39</sup>. (được bãi bỏ)**

## **Chương VII**

### **ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

#### **Điều 37. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ**

1. Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng cho các hoạt động đó theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp hoạt động bảo vệ môi trường cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn.

4. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành quy định ưu đãi, hỗ trợ cao hơn so với ưu đãi, hỗ trợ mà nhà đầu tư đã được hưởng theo quy định tại Nghị định này thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định mới. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt nội dung ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

5. Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách về bảo vệ môi trường từng thời kỳ.

---

<sup>36</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 20 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>37</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>38</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>39</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.



### **Điều 38. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ**

1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyên gia công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, chuyên gia công nghệ.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các dạng năng lượng tái tạo khác theo quy định tại Khoản 13 Phụ lục III Nghị định này.

## **Mục 1**

### **ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ ĐẤT ĐAI**

#### **Điều 39. Hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng**

Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 6 Phụ lục III Nghị định này được hưởng hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng như sau:

1. Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

2. Trong trường hợp Nhà nước không bố trí được quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, chủ đầu tư dự án được hưởng chính sách như hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư.

#### **Điều 40. Ưu đãi về tiền thuê đất, hỗ trợ về giải phóng mặt bằng và bồi thường**

1. Chủ dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung quy định tại Khoản 1 Phụ lục III Nghị định này và xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường tập trung quy định tại Khoản 2 Phụ lục III Nghị định này được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai như các đối tượng thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và được Nhà nước hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Trong trường hợp chủ đầu tư dự án đã ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ được khấu trừ theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chủ dự án xây dựng công trình quy định tại các Khoản 4, 5, 9, 10 Phụ lục III Nghị định này được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai như các đối tượng thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

3. Chủ dự án thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất được quy định tại các Khoản 11, 12, 13, 14 Phụ lục III Nghị định này được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

#### **Điều 41. Ưu đãi tài chính về đất đai với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời**

1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời (sau đây gọi là cơ sở) nếu được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (trước thời điểm Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực) hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền sử dụng đất đã nộp cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì được sử dụng toàn bộ tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (sau khi đã trừ các khoản chi phí tổ chức bán đấu giá) và được ghi vào vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật để trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chi phí di dời, chi phí đổi mới, nâng cấp công nghệ và thực hiện dự án đầu tư tại cơ sở sản xuất mới.

Trường hợp đất tại cơ sở sản xuất cũ được thu hồi và sử dụng vào mục đích công cộng thì cơ sở được Nhà nước cấp vốn để trả tiền sử dụng đất, chi phí di dời, cải tiến, đổi mới, nâng cấp công nghệ và thực hiện dự án đầu tư tại cơ sở sản xuất mới tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của khu đất đó tính theo giá đất thị trường tại thời điểm thu hồi.

2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời nếu được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền sử dụng đất hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì được chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích đất tại cơ sở cũ nhưng phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất chi tiết, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp cơ sở không có nhu cầu sử dụng đất thì được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác để sử dụng theo quy hoạch trong thời gian còn lại theo quy định của pháp luật về đất đai.

### **Mục 2**

#### **ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ VỐN, THUẾ**

##### **Điều 42. Ưu đãi về huy động vốn đầu tư**

1. Ưu đãi từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường địa phương và các tổ chức tín dụng khác:

a) Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Phụ lục III Nghị định này nếu áp dụng công nghệ xử lý có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn;

b) Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại Phụ lục III Nghị định này mà không thuộc Điểm a Khoản 1 Điều này được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn.

## 2. Ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại Phụ lục III Nghị định này được hưởng ưu đãi về tín dụng đầu tư như các dự án thuộc danh mục vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại Khoản 11 Phụ lục III Nghị định này, ngoài việc được hưởng các ưu đãi như quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này còn được Nhà nước hỗ trợ 10% tổng vốn đầu tư thiết bị triển khai ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường.

4. Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động được quy định tại Phụ lục III Nghị định này, trừ hoạt động quy định tại Khoản 3 và Khoản 8 Phụ lục III Nghị định này, nếu là dự án được quy định trong các kế hoạch, chiến lược được Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội ban hành và thuộc các lĩnh vực quy định tại Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được ưu tiên xem xét, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trình tự, thủ tục để hỗ trợ vốn đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết thực hiện quy định tại Khoản 4 Điều này.

7.<sup>40</sup> Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với

---

<sup>40</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 21 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

các dự án vay vốn; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh từ quỹ bảo vệ môi trường địa phương.

#### **Điều 43. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp<sup>41</sup>**

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các dự án đầu tư mới quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 9 và 10 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện các dự án sản xuất mới hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ quy định tại các khoản 11, 12, 13 và 14 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **Điều 44. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

1. Máy móc, phương tiện, dụng cụ, vật liệu dùng cho các hoạt động quy định tại Khoản 10 và Khoản 14 Phụ lục III Nghị định này khi nhập khẩu được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu như các đối tượng thuộc lĩnh vực được đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bộ Tài chính quy định việc miễn, giảm thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm quy định tại Khoản 12 Phụ lục III Nghị định này khi xuất khẩu.

3<sup>42</sup>. Sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại) quy định tại khoản 12 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này là các sản phẩm đã được nêu trong dự án đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ sở xử lý chất thải.

4<sup>43</sup>. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tiêu chí xác định và công bố danh mục sản phẩm được gắn Nhãn xanh Việt Nam.

#### **Điều 45. Ưu đãi thuế giá trị gia tăng**

1. Hàng hóa, dịch vụ được sản xuất, kinh doanh từ hoạt động bảo vệ môi trường áp dụng chính sách thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi thuế giá trị gia tăng đối với một số sản phẩm, dịch vụ bảo vệ môi trường đặc thù.

### **Mục 3**

## **HỖ TRỢ VỀ GIÁ VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM**

<sup>41</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>42</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>43</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

#### **Điều 46. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường**

Chủ dự án thực hiện các hoạt động, cung ứng các sản phẩm sau đây nếu đáp ứng các tiêu chí về sản phẩm, dịch vụ công ích thì được trợ giá theo quy định của pháp luật về sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:

1. Hoạt động quy định tại Khoản 2 và Khoản 9 Phụ lục III Nghị định này, hoạt động quan trắc môi trường nền quy định tại Khoản 8 Phụ lục III Nghị định này.
2. Sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 12 và Khoản 13 Phụ lục III Nghị định này.

#### **Điều 47. Hỗ trợ tiêu thụ đối với sản phẩm**

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên mua sắm công sản phẩm quy định tại Khoản 12 và Khoản 13 Phụ lục III Nghị định này khi mua sắm loại sản phẩm đó.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng quy chế về mua sắm công đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường theo quy định tại Khoản này.

2. Tổ chức, cá nhân ưu tiên mua sắm các sản phẩm thân thiện với môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **Mục 4**

#### **CÁC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ KHÁC**

#### **Điều 48. Hỗ trợ quảng bá sản phẩm, phân loại rác tại nguồn**

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

- a) Quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ;
- b) Sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường;
- c) Cung cấp miễn phí các dụng cụ cho người dân thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, sản phẩm thải bỏ tại nguồn.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến khích quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

#### **Điều 49. Giải thưởng về bảo vệ môi trường**

1. Định kỳ hai năm một lần, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức bình chọn, trao giải thưởng và tôn vinh tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể cơ cấu giải thưởng, tiêu chuẩn và thủ tục xét tặng các giải thưởng; phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể mức chi cho giải thưởng về bảo vệ môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối với các giải thưởng về bảo vệ môi trường của địa phương.

4. Kinh phí cho việc tổ chức và trao giải thưởng được chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, tài trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

#### **Điều 49a. Tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường<sup>44</sup>**

1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 149 Luật bảo vệ môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường địa phương.

### **Chương VIII**

#### **CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THAM GIA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **Điều 50. Đại diện cộng đồng dân cư**

1. Cộng đồng dân cư có thể lựa chọn tổ chức hoặc cá nhân làm người đại diện cộng đồng dân cư thông qua cuộc họp toàn thể hoặc đại diện hộ gia đình trong cộng đồng dân cư.

2. Tổ chức, cá nhân chấp thuận làm người đại diện của cộng đồng dân cư có trách nhiệm thực hiện những hoạt động trong phạm vi được cộng đồng ủy quyền và chịu trách nhiệm trước cộng đồng dân cư và pháp luật về những hoạt động của mình.

##### **Điều 51. Cung cấp thông tin môi trường cho cộng đồng dân cư**

1. Thông tin môi trường được cung cấp định kỳ ít nhất một năm một lần bao gồm:

a) Các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường;

b) Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, địa phương; các báo cáo chuyên đề về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường xây dựng và công bố;

<sup>44</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 2 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

c) Danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các khu vực môi trường bị ô nhiễm, bị suy thoái nghiêm trọng; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường lập và công bố;

d) Danh sách, thông tin về các nguồn thải, các loại chất thải có nguy cơ gây hại đến sức khỏe con người và môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường lập và công bố;

đ) Các xuất bản phẩm, ấn phẩm theo chuyên đề về môi trường, tài liệu truyền thông về môi trường và các vấn đề liên quan;

e) Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn dân cư;

g) Hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn dân cư;

h) Giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn dân cư.

2. Thông tin môi trường được cung cấp bằng một trong các hình thức sau:

a) Tài liệu, ấn phẩm, xuất bản phẩm được thông báo rộng rãi địa chỉ phát hành trên các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; chủ đầu tư dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

c) Niêm yết công khai tại cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ; trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Tổ chức họp báo công bố công khai;

đ) Hợp phổ biến thông tin cho cộng đồng dân cư;

e) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Thời gian công khai thông tin theo hình thức quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 2 Điều này tối thiểu là 30 ngày.

4. Trách nhiệm cung cấp thông tin môi trường cho cộng đồng dân cư:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định từ Điểm a đến Điểm e Khoản 1 Điều này;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại Điểm g và Điểm h Khoản 1 Điều này.

## **Điều 52. Tham vấn và giám sát của cộng đồng dân cư về môi trường**

1. Các chủ trương, chính sách của Nhà nước sau đây cần có sự tham vấn của cộng đồng dân cư về môi trường trước khi quyết định:

a) Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án bảo vệ môi trường cấp quốc gia, vùng, liên vùng và cấp tỉnh;

b) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Xác lập các chỉ tiêu về môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, liên vùng, vùng và cấp tỉnh.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tổ chức tham vấn cộng đồng dân cư về môi trường thông qua việc công bố công khai dự thảo văn bản trên các trang thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và xử lý các ý kiến tham vấn về môi trường của cộng đồng dân cư; phản hồi với cộng đồng dân cư việc tiếp thu hay không tiếp thu các ý kiến tham vấn về môi trường của cộng đồng dân cư thông qua các hình thức quy định tại Khoản 2 Điều 51 Nghị định này.

4. Hoạt động tham vấn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường.

5. Hoạt động giám sát đầu tư công về bảo vệ môi trường của cộng đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

### **Điều 53. Đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**

1. Đại diện cộng đồng dân cư được quyền tham gia đánh giá kết quả bảo vệ môi trường đối với các đối tượng sau đây:

a) Chủ dự án trong việc thực hiện các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và thực hiện nội dung các giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường; thực hiện nội dung các giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường;

c) Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong thực hiện cam kết bảo vệ môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; thực hiện nội dung các giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

2. Nội dung đánh giá:

a) Việc thực hiện nội dung các giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường;

b) Thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường; cam kết bảo vệ môi trường; kế hoạch bảo vệ môi trường;

c) Thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường.



3. Căn cứ vào thông tin môi trường của cơ sở được cung cấp định kỳ, cộng đồng dân cư hoặc đại diện cộng đồng dân cư đánh giá việc thực hiện các hoạt động liên quan đến nội dung đánh giá được nêu tại Khoản 2 Điều này theo tiêu chí thực hiện đúng, đủ nội dung. Đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư là một trong những căn cứ cho việc khen tặng thành tích trong công tác bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

### **Điều 54. Xây dựng, thực hiện mô hình bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng dân cư**

1. Nhà nước khuyến khích và có cơ chế chính sách hỗ trợ cộng đồng dân cư xây dựng và tổ chức thực hiện các mô hình cộng đồng bảo vệ tài nguyên và môi trường, phát triển bền vững, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Cộng đồng dân cư có trách nhiệm tham gia vào việc xây dựng mục tiêu, chương trình hoạt động, giám sát, đánh giá hiệu quả của chương trình bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; tham gia quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

3. Cộng đồng dân cư có quyền chủ động xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình bảo vệ tài nguyên và môi trường dựa vào cộng đồng, cùng với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường tham gia giám sát, kiểm tra việc quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường chủ trì, phối hợp và hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng, mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững; ban hành cơ chế khuyến khích cộng đồng bảo vệ môi trường, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, các mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững.

## **Chương IX**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH<sup>45</sup>**

---

<sup>45</sup> - Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 quy định như sau:

#### **“Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Điều 64 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của các Nghị định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Các báo cáo định kỳ của chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp về: quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu, kết quả giám sát và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các báo cáo môi trường khác, được lồng ghép trong cùng một báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện quy định này.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

## **Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Hồ sơ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Hoạt động bảo vệ môi trường, sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường đã được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường thì tiếp tục được hưởng ưu đãi, hỗ trợ trong thời gian còn lại; trường hợp thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ cao hơn theo quy định tại Nghị định này thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

3<sup>46</sup>.(được bãi bỏ)

4<sup>47</sup>.(được bãi bỏ)

5<sup>48</sup>.(được bãi bỏ)

6<sup>49</sup>.(được bãi bỏ)

2. Nghị định này bãi bỏ: Điều 11 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 34, Điều 35, Điều 36 và các khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 55 và Phụ lục V của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; khoản 5 và khoản 9 Điều 9, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 27, Điều 38, Điều 41, điểm b khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 44 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu.”

### **Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

- Điều 13, Điều 14 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực từ ngày 05/10/2018 quy định như sau:

### **“Điều 13. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

### **Điều 14. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”

<sup>46</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

<sup>47</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019

<sup>48</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019

<sup>49</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019

**Điều 56. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

2. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

c) Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường;

d) Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

**Điều 57. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành trái với quy định của Luật Bảo vệ môi trường, của Nghị định này để sửa đổi, bổ sung.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện Nghị định này; hướng dẫn đào tạo, tập huấn, truyền thông, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường./.

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG      XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số:            /VBHN-BTNMT

Hà Nội, ngày    tháng    năm 2019

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở TN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: Văn thư, TCMT, PC.

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Hồng Hà**

**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ  
ĐƯỢC KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN TẠI LÀNG NGHỀ**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)

<b>TT</b>	<b>Loại hình sản xuất</b>	<b>Quy mô</b>
<b>I</b>	<b>SẢN XUẤT HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ HOẶC ĐỒ GIA DỤNG</b>	Không quá 10 lao động/cơ sở
1	Đan mây, tre, trúc, giang, ... đan lờ lợp, cần xé, đan bội, lục bình, se trôn, đan mê bồ	
2	Thêu, ren, đan, móc	
3	Thảm sợi xơ dừa, chỉ xơ dừa	
4	Gạch ngói truyền thống, gốm sứ, lòn đất, lò đất, đúc lu	
5	Đồ mỹ nghệ từ dừa, vỏ hải sản khô	
6	Làm nón, chiếu, chổi	
7	Cơm dẹp, chằm lá dừa nước	
8	Guốc gỗ, cối, chày, thớt, đũa	
9	Sản xuất hương	
10	Đồ gỗ, sơn mài, sừng mỹ nghệ	
11	Kim loại và đá quý	
12	Ươm tơ, dệt vải, dệt lụa, dệt nhiễu, dệt lanh, dệt thổ cẩm	
13	Tranh dân gian, lưới vó, giấy dó, giấy bản	
14	Nhạc cụ dân tộc	
15	Thuốc nam	
16	Cào bông, đan tơ lưới, lược bí	
17	Hầm than củi	
18	Đúc, rèn truyền thống để sản xuất nông cụ và đồ gia dụng	Quy mô dưới 0,2 tấn/ngày/cơ sở

19	Chế tác đá	Không quá 10 lao động/cơ sở; không có công đoạn cưa, xẻ nguyên liệu
<b>II</b>	<b>NUÔI, TRỒNG SINH VẬT CẢNH</b>	Không quá 10 lao động/cơ sở
<b>III</b>	<b>CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỦ CÔNG NÔNG SẢN, LÂM SẢN, THỦY SẢN, HẢI SẢN LÀM THỰC PHẨM</b>	
1	Chè	Dưới 0,1 tấn sản phẩm/ngày/cơ sở
2	Các loại thịt sấy khô, lạp xưởng	Dưới 0,1 tấn sản phẩm/ngày/cơ sở
3	Sản xuất mía đường, làm cốm	Dưới 0,1 tấn sản phẩm/ngày/cơ sở
4	Mứt, bánh kẹo thủ công - Hà Nội	Dưới 0,1 tấn sản phẩm/ngày/cơ sở
5	Sản xuất các loại nước mắm, nước tương thủ công	Dưới 500 lít sản phẩm/ngày/cơ sở
6	Sản xuất đậu, các loại bún, bánh, miến	Dưới 0,1 tấn sản phẩm/ngày/cơ sở
7	Nấu rượu	Dưới 100 lít sản phẩm/ngày/cơ sở
8	Chế biến thủy sản, hải sản	Dưới 0,1 tấn sản phẩm/ngày/cơ sở
9	Chế biến tinh bột	Dưới 0,1 tấn/ngày/cơ sở

Phụ lục II<sup>50</sup>

**DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG PHẢI MUA BẢO HIỂM  
TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**

<b>STT</b>	<b>Loại hình hoạt động</b>	<b>Đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường</b>
1.	Hoạt động dầu khí (bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí)	Tất cả
2.	Sử dụng tàu biển chuyên dùng để vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ và các hàng hóa nguy hiểm khác khi hoạt động trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam	Tàu biển có dung tích trên 1.000 GT
3.	Sản xuất, kinh doanh hóa chất, xăng dầu	
3.1	Sản xuất hóa chất cơ bản	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
3.2	Sản xuất phân bón hóa học (trừ loại hình phối trộn)	Công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
3.3	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
3.4	Sản xuất ắc quy	Công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên
3.5	Lọc, hóa dầu	Từ 10.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
4.	Lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại	Tất cả

<sup>50</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

**Phụ lục III<sup>51</sup>****DANH MỤC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ**

1. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.
2. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung.
3. Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại.
4. Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.
5. Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác.
6. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.
7. Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
8. Quan trắc môi trường.
9. Dịch vụ hỏa táng, điện táng.
10. Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, phế liệu nhập khẩu, máy móc, thiết bị, công nghệ.
11. Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.
12. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại).
13. Sản xuất xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác.
14. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục; thiết bị đo đạc, lấy mẫu và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.
15. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận nhãn sinh thái.

---

<sup>51</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

**Phụ lục IV<sup>52</sup>****BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG  
PHÁ DỠ TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

(1)

Số: ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Địa danh), ngày... tháng... năm...***BÁO CÁO****Về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua  
sử dụng năm .....**

Kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (nơi đặt cơ sở phá dỡ tàu biển).

**I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ NHẬP KHẨU, PHÁ DỠ TÀU BIỂN**

1. Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.....
  2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
  3. Tên và địa chỉ đặt cơ sở phá dỡ tàu biển:.....
  4. Tên người liên hệ khi cần:..... Chức vụ: .....
- Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

**II. THÔNG TIN VỀ PHÁ DỠ TÀU BIỂN TRONG NĂM**

STT	Tên tàu biển	Số đăng ký	Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch BVMT	Loại tàu	Trọng tải	Ngày bắt đầu phá dỡ	Ngày hoàn thành phá dỡ
1			Số ....., ngày .....				
...							

**III. BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Về công tác thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại:.....
2. Về công tác xử lý nước thải, khí thải và tiếng ồn:.....
3. Về công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường:.....
4. Đề xuất và kiến nghị: (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- ...

(2)

*(Ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Chủ cơ sở;

(2) Đại diện có thẩm quyền của (1).

<sup>52</sup> Phụ lục này sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.



**PHỤ LỤC V<sup>53</sup> (được bãi bỏ)**

---

<sup>53</sup> Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.